

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1



EVNGENCO1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**QUÝ II NĂM 2024**

Số: 123 /BC-EVNGENCO1

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2024



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>19 877 083 900 809</b>	<b>15 428 758 308 880</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>689 741 916 036</b>	<b>192 773 456 209</b>
1. Tiền	111	V.01	689 741 916 036	192 773 456 209
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>15 305 053 644 689</b>	<b>10 634 607 609 529</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		12 442 033 337 438	6 683 965 908 744
2. Trả trước cho người bán	132		176 897 562 869	98 811 198 516
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	2 687 002 353 909	3 852 710 111 796
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(879 609 527)	(879 609 527)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3 632 784 073 442</b>	<b>4 304 607 056 708</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3 632 784 073 442	4 304 607 056 708
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>249 504 266 642</b>	<b>296 770 186 434</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		55 545 998 573	13 842 118 255
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		157 071 468 938	214 056 692 941
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	36 886 799 131	68 871 375 238
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>54 157 602 470 536</b>	<b>57 985 320 093 103</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>386 012 028</b>	<b>386 012 028</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	386 012 028	386 012 028
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>46 379 018 074 635</b>	<b>50 243 300 609 561</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	46 293 749 704 522	50 156 702 980 782
– Nguyên giá	222		134 015 632 126 863	134 008 776 884 955
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(87 721 882 422 341)	(83 852 073 904 173)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	85 268 370 113	86 597 628 779
– Nguyên giá	228		113 522 220 688	113 522 220 688
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(28 253 850 575)	(26 924 591 909)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>494 319 700 639</b>	<b>407 106 556 917</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		494 319 700 639	407 106 556 917
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>6 577 951 760 000</b>	<b>6 580 118 960 000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		4 221 031 000 000	4 221 031 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2 351 920 760 000	2 351 920 760 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	5 000 000 000	7 167 200 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>705 926 923 234</b>	<b>754 407 954 597</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	177 562 563 284	219 818 204 774
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		528 364 359 950	534 589 749 823
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>74 034 686 371 345</b>	<b>73 414 078 401 983</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>48 653 121 279 369</b>	<b>48 344 810 059 032</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>28 425 633 910 062</b>	<b>24 539 124 063 896</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7 129 395 191 681	4 371 069 681 186
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3 347 370 309	3 347 370 309
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	120 240 184 511	124 731 987 276
4. Phải trả người lao động	314		62 947 127 518	599 341 922 767
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	576 828 906 490	752 257 179 266
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	10 943 817 329 608	8 798 137 081 394
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		9 087 044 180 666	9 287 755 166 804

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		502 013 619 279	602 483 674 894
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>20 227 487 369 307</b>	<b>23 805 685 995 136</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		20 179 982 877 509	23 756 884 348 793
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		47 504 491 798	48 801 646 343
<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>25 381 565 091 976</b>	<b>25 069 268 342 951</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>25 381 565 091 976</b>	<b>25 069 268 342 951</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23 079 000 000 000	23 079 000 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		23 079 000 000 000	23 079 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1 990 268 342 951	1 990 268 342 951
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		312 296 749 025	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(342 344 802 082)	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		654 641 551 107	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>74 034 686 371 345</b>	<b>73 414 078 401 983</b>

Người lập biểu



Lại Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Trịnh Thuý Quỳnh

Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm .....

Tổng giám đốc



Nguyễn Hữu Thịnh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**  
Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	10 361 190 073 332	11 461 580 127 445	17 771 123 515 968	20 734 033 088 524
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>10 361 190 073 332</b>	<b>11 461 580 127 445</b>	<b>17 771 123 515 968</b>	<b>20 734 033 088 524</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	9 494 712 787 338	10 315 895 118 755	17 063 427 566 160	17 831 589 287 600
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>866 477 285 994</b>	<b>1 145 685 008 690</b>	<b>707 695 949 808</b>	<b>2 902 443 800 924</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	352 693 170 756	1 484 667 713 390	787 356 444 940	2 660 128 323 181
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	414 519 163 471	556 173 916 228	921 074 281 406	1 189 436 837 127
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		404 915 626 119	556 389 266 228	874 400 019 170	1 175 940 825 689
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		149 981 660 229	151 324 781 837	261 898 912 301	279 773 129 625
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>654 669 633 050</b>	<b>1 922 854 024 015</b>	<b>312 079 201 041</b>	<b>4 093 362 157 353</b>
12. Thu nhập khác	31		117 495 260	14 640 000	420 692 205	1 010 317 873
13. Chi phí khác	32					
<b>14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>117 495 260</b>	<b>14 640 000</b>	<b>420 692 205</b>	<b>1 010 317 873</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>654 787 128 310</b>	<b>1 922 868 664 015</b>	<b>312 499 893 246</b>	<b>4 094 372 475 226</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	145 577 203	247 212 471 717	203 144 221	493 679 350 214
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>654 641 551 107</b>	<b>1 675 656 192 298</b>	<b>312 296 749 025</b>	<b>3 600 693 125 012</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		654 641 551 107	1 675 656 192 298	312 296 749 025	3 600 693 125 012
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm .....

Người lập biểu

Lại Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Trịnh Thuý Quỳnh



Tổng giám đốc

Nguyễn Hữu Thịnh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**

Từ kỳ : Q2\_2024 đến kỳ : Q2\_2024

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>654 787 128 310</b>	<b>1 922 868 664 015</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	2	1 924 720 819 865	2 387 894 111 968
- Các khoản dự phòng	3		(250 000 000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(83 174 640 107)	(784 442 513 770)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(239 154 959 796)	(686 225 879 883)
- Chi phí lãi vay	6	405 693 535 602	556 389 266 228
- Các khoản điều chỉnh khác	7	(680 438 758 061)	(47 880 381 274)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>1 982 433 125 813</b>	<b>3 348 353 267 284</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(10 660 426 031 273)	(10 174 028 884 940)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(479 975 193 804)	(980 369 004 927)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6 506 909 629 875	8 877 724 462 128
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	52 695 629 483	73 088 448 261
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20 597 376 773)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2 600 030 816 548	1 370 434 307 506
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	114 788 929 427	(1 920 334 303 936)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>116 456 906 069</b>	<b>574 270 914 603</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(163 766 823 955)	(298 398 912 324)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		



6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27 982 735	650 751 296 402
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(163 738 841 220)</b>	<b>352 352 384 078</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.Tiền thu từ đi vay	33		
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10 370 000 000)	(10 370 000 000)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(10 370 000 000)</b>	<b>(10 370 000 000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(57 651 935 151)</b>	<b>916 253 298 681</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>747 393 851 187</b>	<b>275 821 779 092</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)</b>	<b>70</b>	<b>689 741 916 036</b>	<b>1 192 075 077 773</b>

Người lập biểu

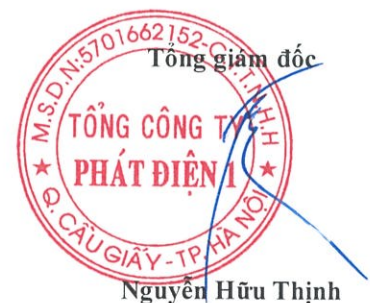


Lại Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng 



Trịnh Thuý Quỳnh



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

### **QUÝ 2 NĂM 2024**

#### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

##### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Phát điện 1 (EVNGENCO1) được thành lập theo Quyết định số 3023/QĐ-BCT ngày 01/6/2012 của Bộ Công Thương, do Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) sở hữu 100% vốn điều lệ. Theo đó, EVNGENCO1 được hình thành trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ung Bí và các Công ty phát điện hạch toán phụ thuộc, các Ban quản lý dự án nguồn điện; đồng thời tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại các Công ty con, Công ty liên kết.

EVNGENCO1 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701662152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 10/12/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21/6/2021.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại: Số 22 đường Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

##### **1.2. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất và kinh doanh điện năng, cơ khí điện lực;
- Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án nguồn điện;
- Quản lý, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, thí nghiệm, hiệu chỉnh, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, cơ khí, điều khiển, tự động hóa thuộc dây chuyền sản xuất điện, công trình điện, thí nghiệm điện;
- Lập dự án đầu tư xây dựng, tư vấn quản lý dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình, tư vấn giám sát thi công xây lắp các công trình, tư vấn hoạt động chuẩn bị sản xuất cho các nhà máy điện;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện;
- Thi công xây lắp các công trình điện và công trình dân dụng;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh nhiên liệu, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu cách điện, vật liệu cách nhiệt, trang bị bảo hộ lao động;
- Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

#### **2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

#### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo hướng dẫn tại Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22/3/2019 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

### **3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### **4.2. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác**

Cho mục đích của Báo cáo tài chính tổng hợp này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### **4.3. Các khoản phải thu**

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

### **4.4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu và vật tư, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Dự phòng của hàng tồn kho được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, trong trường hợp giá gốc nhỏ hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### **4.5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng tài sản cố định tại thời điểm căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí đầu tư tập hợp đến thời điểm bàn giao và sẽ được tạm tính để cập nhật hàng năm đến khi được quyết toán. Khi quyết toán giá trị công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định có thể được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

#### **4.6. Tài sản cố định vô hình**

##### ***- Quyền sử dụng đất:***

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng.

##### ***- Phần mềm máy vi tính:***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

#### **4.7. Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại Tổng công ty, được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế với bên thi công trên cơ sở khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Tổng công ty không trích khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

#### **4.8. Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

#### **4.9. Doanh thu và thu nhập khác**

##### ***- Doanh thu bán điện:***

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**- Doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

**- Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**- Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**- Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

**4.10. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền (MS 110)**

	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	11.948.635.229	2.903.013.582
Tiền gửi ngân hàng	677.793.280.807	189.870.442.627
Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>689.741.916.036</b>	<b>192.773.456.209</b>

**5.2. Phải thu ngắn hạn khác (MS 136)**

	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	11.874.314.744	456.485.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	159.329.255.354	2.658.544.610
Phải thu về cổ phần hóa	456.383.363	456.383.363
Phải thu khác	2.515.342.400.448	3.849.138.698.823
<b>Cộng</b>	<b><u>2.687.002.353.909</u></b>	<b><u>3.852.710.111.796</u></b>

**5.3. Hàng tồn kho (MS 140)**

	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường		79.661.798.682
Nguyên liệu, vật liệu	3.575.364.895.197	4.184.857.092.949
Công cụ, dụng cụ	10.376.684.453	10.362.102.360
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	47.042.493.792	29.726.062.717
<b>Cộng</b>	<b><u>3.632.784.073.442</u></b>	<b><u>4.304.607.056.708</u></b>

5.4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>I. Nguyên giá</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>55.166.587.902.371</b>	<b>70.056.238.863.413</b>	<b>8.577.152.109.532</b>	<b>207.141.904.960</b>	<b>1.656.104.679</b>	<b>134.008.776.884.955</b>
<b>2. Số lũy kế tăng từ đầu năm</b>	<b>1.954.238.151</b>	<b>1.985.080.607</b>	<b>2.846.759.259</b>	<b>69.163.891</b>	-	<b>6.855.241.908</b>
- Đầu tư xây dựng bàn giao	1.861.790.151				-	1.861.790.151
- Mua sắm mới	92.448.000	1.985.080.607	2.846.759.259	69.163.891	-	4.993.451.757
- Khác					-	-
<b>3. Số lũy kế giảm từ đầu năm</b>	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-	-
- Khác					-	-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>55.168.542.140.522</b>	<b>70.058.223.944.020</b>	<b>8.579.998.868.791</b>	<b>207.211.068.851</b>	<b>1.656.104.679</b>	<b>134.015.632.126.863</b>
<b>II. Hao mòn lũy kế</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>30.449.464.206.245</b>	<b>48.662.945.899.675</b>	<b>4.551.380.092.778</b>	<b>187.311.758.522</b>	<b>971.946.953</b>	<b>83.852.073.904.173</b>
<b>2. Số lũy kế tăng từ đầu năm</b>	<b>1.427.506.704.192</b>	<b>2.239.140.533.579</b>	<b>200.212.842.232</b>	<b>2.877.132.893</b>	<b>71.305.272</b>	<b>3.869.808.518.168</b>
- Trích khấu hao	1.426.928.999.599	2.239.140.533.579	200.207.037.286	2.877.132.893	4.125.000	3.869.157.828.357
- Tính hao mòn	577.704.593		5.804.946		67.180.272	650.689.811
- Khác	-	-	-	-	-	-
<b>3. Số lũy kế giảm từ đầu năm</b>	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						
- Khác						
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>31.876.970.910.437</b>	<b>50.902.086.433.254</b>	<b>4.751.592.935.010</b>	<b>190.188.891.415</b>	<b>1.043.252.225</b>	<b>87.721.882.422.341</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	24.717.123.696.126	21.393.292.963.738	4.025.772.016.754	19.830.146.438	684.157.726	50.156.702.980.782
- Tại ngày cuối kỳ	23.291.571.230.085	19.156.137.510.766	3.828.405.933.781	17.022.177.436	612.852.454	46.293.749.704.522

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>I. Nguyên giá</b>				
1. Số dư đầu năm	97.788.399.014	15.616.398.551	117.423.123	113.522.220.688
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng bàn giao	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-
3. Số lũy kế giảm từ đầu năm	-	-	-	-
- Khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	97.788.399.014	15.616.398.551	117.423.123	113.522.220.688
<b>II. Hao mòn lũy kế</b>				
1. Số dư đầu năm	12.457.345.263	14.349.823.523	117.423.123	26.924.591.909
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	773.685.060	555.573.606	-	1.329.258.666
- Trích khấu hao	773.685.060	555.573.606	-	1.329.258.666
3. Số lũy kế giảm từ đầu năm	-	-	-	-
- Khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	13.231.030.323	14.905.397.129	117.423.123	28.253.850.575
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
- Tại ngày đầu năm	85.331.053.751	1.266.575.028	-	86.597.628.779
- Tại ngày cuối kỳ	84.557.368.691	711.001.422	-	85.268.370.113



## 5.6. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>4.221.031.000.000</b>	<b>4.221.031.000.000</b>
Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	4.221.031.000.000	4.221.031.000.000
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>2.351.920.760.000</b>	<b>2.351.920.760.000</b>
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	1.889.938.240.000	1.889.938.240.000
Công ty CP Phát triển điện lực Việt Nam	366.437.500.000	366.437.500.000
Công ty CP EVN Quốc tế	95.545.020.000	95.545.020.000
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>7.167.200.000</b>
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	-	2.167.200.000
Công ty CP Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	5.000.000.000	5.000.000.000

## 5.7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (MS 319)

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Kinh phí công đoàn	2.993.899.926	1.423.037.117
Bảo hiểm xã hội	2.619.233.349	3.329.228
Bảo hiểm y tế	471.623.595	-
Bảo hiểm thất nghiệp	209.452.385	-
Nhận ký cược, ký quỹ	4.200.380.400	3.908.803.966
Phải trả, phải nộp khác	10.933.322.739.953	8.792.801.911.083
<b>Cộng</b>	<b>10.943.817.329.608</b>	<b>8.798.137.081.394</b>

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TẠI BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

### 6.1. Doanh thu BH và CCDV (MS 01)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
Doanh thu hoạt động SXKD điện	17.672.839.499.334	20.629.972.287.092
Doanh thu nhượng bán vật tư, HH, CCDC		102.347.271
Doanh thu hoạt động SXKD khác	98.284.016.634	103.958.454.161
<b>Cộng</b>	<b>17.771.123.515.968</b>	<b>20.734.033.088.524</b>

### 6.2. Giá vốn hàng bán (MS 11)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
Giá vốn hoạt động SXKD điện	17.002.939.058.613	17.792.794.783.150
Giá vốn nhượng bán vật tư, HH, CCDC	(600.000)	85.159.079
Giá vốn hoạt động SXKD khác	60.489.107.547	38.709.345.371
<b>Cộng</b>	<b>17.063.427.566.160</b>	<b>17.831.589.287.600</b>

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	874.642.727	7.173.888.513
Lãi CLTG thực hiện	57.120.121.644	244.272.906.898
Lãi CLTG chưa thực hiện	267.526.812.905	784.477.163.770
Cổ tức, lợi nhuận được chia	461.606.606.664	1.624.204.364.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	228.261.000	-
<b>Cộng</b>	<b>787.356.444.940</b>	<b>2.660.128.323.181</b>

**6.4. Chi phí tài chính (MS 22)**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND</b>
Chi phí lãi vay và phí vay lại	874.400.019.170	1.175.940.825.689
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46.674.262.236	13.711.361.438
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		34.650.000
Chi phí tài chính khác		(250.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>921.074.281.406</b>	<b>1.189.436.837.127</b>

**6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp (MS 26)**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	77.589.778.094	74.497.068.206
Chi phí vật liệu quản lý	1.726.612.548	1.411.760.534
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.853.035.746	3.336.056.375
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.355.436.986	23.968.295.529
Thuế, phí và lệ phí	29.978.909.918	35.898.224.183
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.061.021.207	71.271.979.326
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	59.334.117.802	69.389.745.472
<b>Cộng</b>	<b>261.898.912.301</b>	<b>279.773.129.625</b>

**7. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu tại Báo cáo tài chính Tổng hợp quý 2 năm 2023 sau kiểm toán của Tổng công ty Phát điện 1.

*Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm .....*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Lại Thị Hồng Hạnh**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Trịnh Thuý Quỳnh**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Hữu Thịnh**